Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0308.11.10

Mã HS	0308.11.10
Mô tả hàng hóa	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): / - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: / - - - Sống
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 21:28:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03081110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K754
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N754
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q754
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ754
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E753
ATIGA	2022	2022	0	AT!E754
ATIGA	2023	2023	0	AT!F754
ATIGA	2024	2024	0	AT!G754
ATIGA	2025	2025	0	AT!H754
ATIGA	2026	2026	0	AT!I754
ATIGA	2027	2027	0	AT!J754
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E756
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F756
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G756
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I756
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J756
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E758
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F758
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G758
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H758
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I758
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J758
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F760
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H755
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F756
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G756
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H756
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I756
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J756
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K756
VKFTA	2022	2022	0	VK!E754
VKFTA	2023	2023	0	VK!F754
VKFTA	2024	2024	0	VK!G754
VKFTA	2025	2025	0	VK!H754
VKFTA	2026	2026	0	VK!I754
VKFTA	2027	2027	0	VK!J754
VCFTA	2022	2022	8	VC!D765
VCFTA	2023	2023	6	VC!E765
VCFTA	2024	2024	5	VC!F765
VCFTA	2025	2025	3	VC!G765

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H765
VCFTA	2027	2027	0	VC!I765
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D762
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E762
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F762
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G762
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H762
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I762
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D168
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E168
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D771
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E771
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F771
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G771
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H771
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I771
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D755
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E755
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F755
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G755
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H755
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I755
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D757
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E757
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F757
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H757
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I757
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D755
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E755
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F755
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G755
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H755
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I755
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J755
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D758
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E758
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F758
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G758
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H758
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I758
RCEP B	2022	2022	0	B!D758
RCEP B	2023	2023	0	B!E758
RCEP B	2024	2024	0	B!F758
RCEP B	2025	2025	0	B!G758
RCEP B	2026	2026	0	B!H758
RCEP B	2027	2027	0	B!I758
RCEP C	2022	2022	0	C!D758
RCEP C	2023	2023	0	C!E758
RCEP C	2024	2024	0	C!F758
RCEP C	2025	2025	0	C!G758
RCEP C	2026	2026	0	C!H758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I758
RCEP D	2022	2022	0	D!D758
RCEP D	2023	2023	0	D!E758
RCEP D	2024	2024	0	D!F758
RCEP D	2025	2025	0	D!G758
RCEP D	2026	2026	0	D!H758
RCEP D	2027	2027	0	D!I758
RCEP E	2022	2022	0	E!D758
RCEP E	2023	2023	0	E!E758
RCEP E	2024	2024	0	E!F758
RCEP E	2025	2025	0	E!G758
RCEP E	2026	2026	0	E!H758
RCEP E	2027	2027	0	E!I758
RCEP F	2022	2022	0	F!D758
RCEP F	2023	2023	0	F!E758
RCEP F	2024	2024	0	F!F758
RCEP F	2025	2025	0	F!G758
RCEP F	2026	2026	0	F!H758
RCEP F	2027	2027	0	F!I758
VIFTA	2024	2024	0	VI!F743
VIFTA	2025	2025	0	VI!G743
VIFTA	2026	2026	0	VI!H743
VIFTA	2027	2027	0	VI!I743

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0308.11 có 2 dòng thuế; dòng 0308.11.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sống.	0308.11.20 Tươi hoặc ướp lạnh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0308.11.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0308.11.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N754), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.